Vertretungen der
Bundesrepublik Deutschland
in Vietnam

Merkblatt für Fachkräfte mit Berufsausbildung

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực cho lao động lành nghề đã qua đào tạo nghề

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ *(Họ và tên)*
Staatsangehörigkeit: _____ *(Quốc tịch)*

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.
Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây ***(nộp BẢN GỐC)*** *tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.*
Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.
Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.
Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigten) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.
Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.
Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigefügt werden: ***Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:***	Vom Antragsteller eingereicht *Người xin thị thực có nộp*	Nur durch VFS/AV auszufüllen *Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức*	Anmer-kungen *Ghi chú*
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) ***Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn),*** *được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn* ***(tờ khai trực tuyến „VIDEX“).***			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. ***Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực).*** *Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.*			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) ***Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).***			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit ***Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức.*** *Đặc biệt phải trình bày quá trình học tập, làm việc từ trước đến nay.*			
(Optional) Vorabzustimmung			

Vertretungen der
Bundesrepublik Deutschland
in Vietnam

Sollte Ihr Arbeitgeber bereits vor Beginn des Visumverfahrens die Zustimmung der Bundesagentur für Arbeit oder der zuständigen Ausländerbehörde in Deutschland eingeholt haben, verkürzt sich die Bearbeitungszeit in der Auslandsvertretung wesentlich. Die Vorabzustimmung muss im Original vorgelegt werden. **Ausnahme:** Ist auf der Vorabzustimmung eine AZR-Nummer angegeben, ist eine Kopie ausreichend. ***(Tùy chọn, không bắt buộc) Văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh.*** *Nếu người sử dụng lao động đã nhận được sự chấp thuận của Cơ quan Lao động liên bang Đức hoặc Sở Ngoại kiều có thẩm quyền tại Đức trước khi bắt đầu làm thủ tục xin thị thực, thì thời gian xử lý hồ sơ thị thực tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Đức sẽ được rút ngắn đáng kể. Phải nộp bản chính văn bản đồng ý trước với việc nhập cảnh.* ***Ngoại lệ:** Nếu trong văn bản đồng ý trước có thông tin về mã số ngoại kiều trong Cơ sở dữ liệu ngoại kiều trung ương, thì chỉ cần nộp bản sao của văn bản đồng ý trước.*			
5. Konkretes Arbeitsplatzangebot Arbeitsvertrag oder verbindliche Arbeitsplatzzusage mit Aufgabenbeschreibung, Angaben zum Bruttojahresgehalt und Hinweis zu erforderlichen Sprachkenntnissen. Die angestrebte Tätigkeit muss eine qualifizierte Beschäftigung darstellen. Eine qualifizierte Beschäftigung liegt vor, wenn zu ihrer Ausübung Fertigkeiten, Kenntnisse und Fähigkeiten erforderlich sind, die in einem Studium oder in einer qualifizierten Berufsausbildung erworben werden. ***Thông báo tuyển dụng cụ thể*** *Hợp đồng lao động hoặc thư mời nhận việc với thông tin mô tả công việc, mức lương trước thuế hàng năm và yêu cầu về trình độ ngôn ngữ.* *Công việc sẽ làm phải là một công việc chuyên môn. Công việc chuyên môn là công việc mà để thực hiện nó người lao động phải có các kỹ năng, kiến thức và năng lực tích lũy trong quá trình học đại học hoặc học nghề chuyên ngành.*			
6. Erklärung zum Beschäftigungsverhältnis im Original Das Formular muss vom zukünftigen Arbeitgeber vollständig ausgefüllt werden ***Bản gốc „Tuyên bố về quan hệ lao động“:*** *Bản tuyên bố về quan hệ lao động phải được người sử dụng lao động khai đầy đủ và ký tên.*			
7. Anerkennungsbescheid Bescheid der zuständigen Stelle in Deutschland für Ihre Ausbildung. Die zuständige Stelle und weitere Informationen zur Anerkennung finden Sie hier: www.Anerkennung-in-Deutschland.de Wenn Sie nur einen Teilanerkennungsbescheid erhalten haben, also festgestellt wurde, dass Sie noch zusätzliche Qualifikationsmaßnahmen in Deutschland absolvieren müssen, beantragen Sie bitte ein Visum zur Anerkennung einer Berufsqualifikation. ***Thông báo công nhận bằng nghề*** *Thông báo của cơ quan có thẩm quyền tại Đức về bằng nghề của quý vị. Quý vị có thể xem thông tin về thủ tục công nhận và cơ quan có thẩm quyền công nhận tại trang web: https://www.anerkennung-in-deutschland.de/* *Nếu quý vị chỉ nhận được thông báo công nhận một phần, tức là trong đó xác định quý vị cần phải học thêm các khóa học bổ sung kiến thức tại Đức, vui lòng nộp hồ sơ xin thị thực cho mục đích tham gia khóa học nâng cao trình độ để được công nhận bằng nghề.*			

Vertretungen der
Bundesrepublik Deutschland
in Vietnam

8. ggf. Berufsausübungserlaubnis Für bestimmte Berufe, u.a. im Bereich Medizin (sog. reglementierte Berufe) ist eine Berufsausübungserlaubnis erforderlich. Ob dies auf Sie zutrifft, können Sie unter www.anerkennung-in-deutschland.de prüfen. ***Nếu phù hợp: giấy phép hành nghề*** *Đối với một số ngành nghề nhất định, trong đó có những ngành nghề thuộc lĩnh vực y tế (được gọi là những ngành nghề được nhà nước quản lý), cần phải có giấy phép hành nghề. Để biết mình có thuộc những trường hợp như vậy không, quý vị có thể kiểm tra trên trang web: www.anerkennung-in-deutschland.de*			
9. ggf. Sprachzertifikat Bei reglementierten Berufen müssen Deutsch-Kenntnisse auf einem bestimmten Niveau nachgewiesen werden. Welches Niveau Sie benötigen, können Sie unter www.anerkennung-in-deutschland.de prüfen. Der Nachweis relevanter Sprachkenntnisse ist für alle anderen Fälle nicht verpflichtend, erhöht aber die Plausibilität des Visumantrags. ***Nếu phù hợp: chứng chỉ tiếng Đức*** *Đối với những ngành nghề được nhà nước quản lý (xem mục „Giấy phép hành nghề") phải chứng minh có kiến thức tiếng Đức ở một trình độ nhất định. Để biết cần có kiến thức tiếng Đức ở trình độ nào, quý vị có thể xem thông tin trên trang web: www.anerkennung-in-deutschland.de* *Đối với tất cả các trường hợp khác, không bắt buộc phải nộp bằng chứng về trình độ ngoại ngữ, nhưng nếu có thì sẽ làm tăng tính hợp lý của hồ sơ thị thực.*			
10. ggf. Arbeitsnachweise Wenn Sie bereits Arbeitserfahrung gesammelt haben, legen Sie bitte entsprechende Arbeitszeugnisse oder Arbeitgeberbestätigungen vor. ***Nếu phù hợp: giấy tờ chứng nhận quá trình làm việc*** *Nếu quý vị đã có kinh nghiệm làm việc, vui lòng nộp giấy tờ chứng nhận quá trình làm việc hoặc xác nhận của người sử dụng lao động.*			
11. Nachweis über ausreichenden Krankenversicherungsschutz für die Einreise gültig ab dem gewünschten Einreisetag und bis zum Beginn der Arbeitsaufnahme. ***Bảo hiểm y tế*** *Chứng nhận có đủ bảo hiểm y tế cho thời gian từ ngày dự định nhập cảnh đến ngày bắt đầu làm việc.*			
Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.) ***Xin lưu ý:*** *Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).*			

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:
Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung.
Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen.
Verweigerte, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen.

Vertretungen der
Bundesrepublik Deutschland
in Vietnam

Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực.
Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối.
Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất.
Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/*Địa điểm và ngày* **Unterschrift des Antragstellers/*Chữ ký của người nộp đơn***